

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004
1600192619 ngày 18 tháng 12 năm 2012

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 18 tháng 12 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lê	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lê Phước Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Mỹ	Thành viên
Ông Trần Văn Thén	Thành viên
Ông Huỳnh Quốc Hứng	Thành viên
Ông Tiêu Minh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Thùy Tiên	Thành viên
Ông Phạm Tùng Chính	Thành viên

Trụ sở đăng ký

23 Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 4 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 47. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 21 tháng 3 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi không đưa ra ý kiến loại trừ nhưng muốn lưu ý tới Thuyết minh 36 trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2012, một số sai sót đã được phát hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và đã được điều chỉnh hồi tố. Các số liệu so sánh liên quan tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo đó đã được điều chỉnh lại. Chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh này và thấy rằng các điều chỉnh là phù hợp.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán: 12-01-398



Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc



Hà Vũ Định
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.658.661.560.218	2.222.467.840.644
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	158.827.494.331	572.138.713.111
Tiền	111		158.827.494.331	92.294.636.734
Các khoản tương đương tiền	112		-	479.844.076.377
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.306.763.893.155	1.105.004.836.458
Phải thu khách hàng	131		1.174.992.634.824	981.465.315.534
Trả trước cho người bán	132		120.798.019.921	62.315.019.907
Các khoản phải thu khác	135	6	55.437.736.593	70.074.055.389
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(44.464.498.183)	(8.849.554.372)
Hàng tồn kho	140	7	1.136.537.085.298	528.279.711.660
Hàng tồn kho	141		1.147.487.873.403	530.976.142.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.950.788.105)	(2.696.430.490)
Tài sản ngắn hạn khác	150		56.533.087.434	17.044.579.415
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.710.537.126	2.713.715.097
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.584.563.467	3.798.321.052
Tài sản ngắn hạn khác	158		24.237.986.841	10.532.543.266
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		911.791.279.920	521.884.389.661
Tài sản cố định	220		839.988.243.837	466.619.956.563
Tài sản cố định hữu hình	221	8	559.851.839.671	154.014.713.869
Nguyên giá	222		662.887.637.047	226.184.711.974
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.035.797.376)	(72.169.998.105)
Tài sản cố định vô hình	227	9	179.630.980.115	131.759.408.504
Nguyên giá	228		180.029.725.315	131.876.686.504
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(398.745.200)	(117.278.000)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	100.505.424.051	180.845.834.190
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	28.600.000.000	26.893.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		61.643.000.000	61.643.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(33.043.000.000)	(34.750.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		43.203.036.083	28.371.433.098
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	15.351.616.835	9.573.995.674
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	24.851.419.248	14.797.437.424
Lợi thế thương mại	269	14	3.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.570.452.840.138	2.744.352.230.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.162.055.713.309	1.588.467.706.875
Nợ ngắn hạn	310		2.099.430.675.489	1.527.417.669.055
Vay ngắn hạn	311	15	252.670.732.484	5.200.000.000
Phải trả người bán	312		1.147.704.378.054	989.272.713.422
Người mua trả tiền trước	313		3.638.259.918	1.487.772.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	189.293.221.360	167.722.263.915
Phải trả người lao động	315		149.055.992.286	100.246.968.708
Chi phí phải trả	316	17	167.459.969.566	201.632.644.475
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	127.182.295.496	17.117.650.085
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	62.425.826.325	44.737.655.516
Nợ dài hạn	330		62.625.037.820	61.050.037.820
Phải trả dài hạn người bán	331		1.625.000.000	-
Nợ dài hạn khác	333		2.440.000.000	2.490.000.000
Dự phòng dài hạn	337	20	58.560.037.820	58.560.037.820
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.408.397.126.829	1.155.884.523.430
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.408.397.126.829	1.155.884.523.430
Vốn cổ phần	411	21	621.000.000.000	621.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		176.850.000.000	176.850.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(21.996.011)
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.864.823.442	2.864.823.442
Quỹ dự phòng tài chính	418		124.200.000.000	124.200.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.811.717.754	17.056.031.116
Lợi nhuận chưa phân phối	420		466.670.585.633	213.935.664.883
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.570.452.840.138	2.744.352.230.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba được trình bày bằng VND	-	3.272.507.892
Ngoại tệ trong tiền		
USD	2.851.648	359.663
EUR	108	89

Ngày 23 tháng 4 năm 2013

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

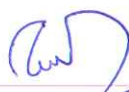
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2012

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu	01	23	6.729.278.880.013	5.197.196.434.389
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	393.138.001.326	327.832.707.664
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	6.336.140.878.687	4.869.363.726.725
Giá vốn hàng bán	11	24	4.744.729.978.926	3.506.382.816.435
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.591.410.899.761	1.362.980.910.290
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	25.150.688.419	65.605.467.332
Chi phí tài chính	22	26	37.619.662.620	68.629.157.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.730.807.786	6.339.454.573
Chi phí bán hàng	24		556.528.203.210	462.610.507.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		444.415.987.805	363.469.520.256
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		577.997.734.545	533.877.192.474
Thu nhập khác	31	27	21.343.380.363	20.034.697.861
Chi phí khác	32	28	7.031.524.619	10.054.236.538
Lợi nhuận từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		14.311.855.744	9.980.461.323
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		592.309.590.289	543.857.653.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	180.927.495.593	108.413.861.146
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(10.053.981.824)	33.254.059.097
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		421.436.076.520	402.189.733.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.786	6.476

Ngày 23 tháng 4 năm 2013

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		592.309.590.289	543.857.653.797
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		36.101.388.991	22.269.711.215
Các khoản dự phòng	03		42.162.301.426	24.478.540.532
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(704.177.760)	1.300.292.975
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.181.818)	(1.325.448.971)
Xóa sổ tài sản	05		368.712.089	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức	05		(19.840.875.342)	(62.972.042.669)
Chi phí lãi vay	06		27.730.807.786	6.339.454.573
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		678.109.565.661	533.948.161.452
Biến động các khoản phải thu	09		(269.865.686.498)	(96.657.401.525)
Biến động hàng tồn kho	10		(616.511.731.253)	(318.769.290.383)
Biến động các khoản phải trả	11		163.525.903.026	714.052.034.778
Biến động chi phí trả trước	12		(12.774.443.190)	(4.123.220.493)
			(57.516.392.254)	828.450.283.829
Tiền lãi vay đã trả	13		(27.372.886.844)	(6.339.454.573)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(123.229.288.660)	(97.723.484.353)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(27.057.298.323)	(41.852.982.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(235.175.866.081)	682.534.362.471
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(410.463.388.354)	(217.026.508.719)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		18.181.818	1.442.121.818
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		19.840.875.342	62.972.042.669
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(390.604.331.194)	(152.612.344.232)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		1.838.236.409.369	243.189.974.530
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.590.765.676.885)	(268.789.974.530)
Tiền trả cổ tức	36		(35.023.750.000)	(185.632.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		212.446.982.484	(211.232.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(413.333.214.791)	318.689.858.239
Tiền đầu năm	60		572.138.713.111	253.229.329.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	241.521.852
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	62		21.996.011	(21.996.011)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	5	158.827.494.331	572.138.713.111

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	2012 VND	2011 VND
Tài sản cố định vô hình chưa thanh toán	1.625.000.000	-

Ngày 23 tháng 4 năm 2013

Người lập:



Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; và làm đại lý du lịch.

Bảng sau đây liệt kê hoạt động chính của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Tên	Hoạt động chính	% sở hữu	
		31/12/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	-
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	-
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	-
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	-
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có 2.677 nhân viên (31/12/2011: 1.956 nhân viên).

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iii) Bản quyền

Bản quyền sản xuất và thương mại độc quyền giống bắp LVN145 được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng, máy móc và quyền sử dụng đất chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 2 đến 4 năm.

(ii) Chi phí hoạt động dài hạn

Chi phí hoạt động dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, phương tiện vận tải, nhà xưởng và tòa nhà văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 6 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ và thiết bị

Công cụ và dụng cụ và thiết bị không đủ điều kiện được ghi nhận như tài sản cố định hữu hình theo các nguyên tắc kế toán Việt Nam vì có nguyên giá dưới 10 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp phát sinh trong việc cổ phần hóa của Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 19 tháng 7 năm 2004. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Tất cả tài sản tài chính khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ 10% lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm theo Điều lệ của Công ty. Quỹ này chỉ được dùng để trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản thanh toán từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý) trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn hoạt động trong khu vực địa lý chính là Việt Nam.

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật
- Hạt giống cây trồng
- Bao bì
- Thực phẩm – Gạo

	Thuốc bảo vệ thực vật		Hạt giống cây trồng		Bao bì		Thực phẩm – Gạo		Loại trừ		Hợp nhất	
	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	5.106.817.963.168	4.223.454.802.511	535.349.377.148	518.209.097.578	84.788.252.213	37.159.122.560	609.185.286.158	90.540.704.076	-	-	6.336.140.878.687	4.869.363.726.725
Doanh thu giữa các bộ phận	212.455.829.558	12.194.369.109	64.872.478.496	-	21.979.366.190	-	512.227.932.543	-	(811.535.606.787)	(12.194.369.109)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	5.319.273.792.726	4.235.649.171.620	600.221.855.644	518.209.097.578	106.767.618.403	37.159.122.560	1.121.413.218.701	90.540.704.076	(811.535.606.787)	(12.194.369.109)	6.336.140.878.687	4.869.363.726.725
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.441.296.877.224	1.204.235.529.901	180.033.916.689	159.917.379.356	22.668.781.741	1.442.204.060	(37.747.250.989)	(1.354.779.275)	(14.841.424.904)	(1.259.423.752)	1.591.410.899.761	1.362.980.910.290
Chi phí không phân bổ											(1.013.413.165.216)	(829.103.717.816)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh											577.997.734.545	533.877.192.474
Thu nhập khác không phân bổ											21.343.380.363	20.034.697.861
Chi phí khác không phân bổ											(7.031.524.619)	(10.054.236.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ											(170.873.513.769)	(141.667.920.243)
Lợi nhuận thuần sau thuế											421.436.076.520	402.189.733.554

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Thuốc bảo vệ thực vật		Hạt giống cây trồng		Bảo bì		Thực phẩm – Gạo		Hợp nhất	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	1.757.421.153.154	1.220.421.609.335	419.750.983.257	306.721.353.989	75.905.892.490	56.054.623.975	765.473.452.162	249.225.024.788	3.018.551.481.063	1.832.422.612.087
Tài sản không phân bổ									551.901.359.075	911.929.618.218
Tổng tài sản									3.570.452.840.138	2.744.352.230.305
Nợ phải trả của bộ phận	1.328.611.973.241	1.268.574.169.096	106.262.422.495	116.835.242.746	62.429.745.493	3.205.348.126	29.225.866.194	1.170.222.856	1.526.530.007.423	1.389.784.982.824
Nợ không phân bổ									635.525.705.886	198.682.724.051
Tổng nợ phải trả									2.162.055.713.309	1.588.467.706.875
Chi tiêu vốn	24.130.460.196	19.216.754.304	34.632.524.780	20.080.290.020	29.105.242.392	34.715.785.935	311.922.727.780	125.930.813.987	399.790.955.148	199.943.644.246
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10.396.972.610	7.411.420.723	6.958.794.052	5.136.855.491	2.991.697.518	1.516.406.389	8.951.190.462	526.510.240	29.298.654.642	14.591.193.043
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ									281.467.200	117.278.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ									5.521.267.149	6.561.240.112
Chi tiêu vốn không phân bổ									12.116.561.968	17.082.864.473

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	7.757.711.835	5.171.135.438
Tiền gửi ngân hàng	151.069.782.496	87.123.501.296
Các khoản tương đương tiền	-	479.844.076.377
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	158.827.494.331	572.138.713.111
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu nông dân	40.678.091.740	50.669.379.293
Phải thu về cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	3.369.161.193
Phải thu tiền phạt trễ thanh toán của các đại lý	-	569.468.267
Phải thu khác	1.610.915.072	2.317.316.855
	<hr/>	<hr/>
	55.437.736.593	70.074.055.389
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi đường	58.761.061.006	22.927.579.128
Nguyên vật liệu	149.614.977.062	109.555.430.216
Công cụ và dụng cụ	535.305.399	-
Sản phẩm dở dang	112.682.332.816	8.554.917.370
Thành phẩm	246.229.438.951	108.951.869.823
Hàng hóa	571.711.013.808	279.788.538.506
Hàng gửi đi bán	7.953.744.361	1.197.807.107
	<hr/>	<hr/>
	1.147.487.873.403	530.976.142.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.950.788.105)	(2.696.430.490)
	<hr/>	<hr/>
	1.136.537.085.298	528.279.711.660

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.696.430.490	-
Tăng dự phòng trong năm	8.552.808.751	2.696.430.490
Hoàn nhập	(298.451.136)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.950.788.105	2.696.430.490

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.555.546.975	43.546.093.839	100.257.144.973	11.825.926.187	226.184.711.974
Tăng trong năm	35.101.055.508	114.534.644.410	29.299.193.189	4.811.673.691	183.746.566.798
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	155.534.969.161	85.012.773.467	16.563.843.163	167.607.093	257.279.192.884
Thanh lý	-	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
Xóa sổ	(120.617.103)	(1.529.899.053)	(70.358.619)	(2.563.959.834)	(4.284.834.609)
Số dư cuối năm	261.070.954.541	241.525.612.663	146.049.822.706	14.241.247.137	662.887.637.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.056.588.576	14.532.501.422	36.640.571.599	6.940.336.508	72.169.998.105
Khấu hao trong năm	6.924.212.439	9.564.510.688	15.913.877.487	2.417.321.177	34.819.921.791
Thanh lý	-	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
Xóa sổ	(75.402.279)	(1.335.899.357)	(42.246.450)	(2.462.574.434)	(3.916.122.520)
Số dư cuối năm	20.905.398.736	22.723.112.753	52.512.202.636	6.895.083.251	103.035.797.376
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	56.498.958.399	29.013.592.417	63.616.573.374	4.885.589.679	154.014.713.869
Số dư cuối năm	240.165.555.805	218.802.499.910	93.537.620.070	7.346.163.886	559.851.839.671

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 17.677 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 14.343 triệu VND).

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	130.469.350.504	1.407.336.000	-	131.876.686.504
Tăng trong năm	2.907.488.755	-	3.250.000.000	6.157.488.755
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	41.995.550.056	-	-	41.995.550.056
Số dư cuối năm	175.372.389.315	1.407.336.000	3.250.000.000	180.029.725.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	117.278.000	-	117.278.000
Khấu hao trong năm	-	281.467.200	-	281.467.200
Số dư cuối năm	-	398.745.200	-	398.745.200
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	130.469.350.504	1.290.058.000	-	131.759.408.504
Số dư cuối năm	175.372.389.315	1.008.590.800	3.250.000.000	179.630.980.115

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	180.845.834.190	51.389.347.647
Tăng trong năm	222.003.461.563	172.477.936.977
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(257.279.192.884)	(28.805.874.050)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(41.995.550.056)	(8.865.505.017)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.069.128.762)	(5.350.071.367)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	100.505.424.051	180.845.834.190

Số dư xây dựng cơ bản dở dang gồm các công trình xây dựng cơ bản dở dang sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang tại Tập đoàn	100.297.516.360	180.845.834.190
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	207.907.691	-
	<hr/>	<hr/>
	100.505.424.051	180.845.834.190

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	31/12/2012		Số lượng	31/12/2011	
		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác:						
▪ Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang	300.000	6%	6%	300.000	6%	10.893.000.000
▪ Chứng chỉ quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“VF4”)	5.000.000	1%	1%	5.000.000	1%	50.750.000.000
						<u>61.643.000.000</u>
						<u>(33.043.000.000)</u>
						<u>28.600.000.000</u>
						<u>61.643.000.000</u>
						<u>(34.750.000.000)</u>
						<u>26.893.000.000</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	34.750.000.000	19.750.000.000
Tăng dự phòng trong năm	-	15.000.000.000
Hoàn nhập	(1.707.000.000)	-
Số dư cuối năm	33.043.000.000	34.750.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước VND	Chi phí hoạt động dài hạn VND	Công cụ và dụng cụ và thiết bị VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.022.745.091	2.890.852.850	5.660.397.733	9.573.995.674
Tăng trong năm	1.820.960.031	3.871.752.207	5.630.876.644	11.323.588.882
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.069.128.762	3.069.128.762
Phân bổ trong năm	(760.835.732)	(2.192.579.318)	(5.661.681.433)	(8.615.096.483)
Số dư cuối năm	2.082.869.390	4.570.025.739	8.698.721.706	15.351.616.835

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	5.855.297.959	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.009.990.624	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.640.009.455	14.640.009.455
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.346.121.210	157.427.969
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.851.419.248	14.797.437.424

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2012 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.855.297.959	5.855.297.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.009.990.624	1.009.990.624
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.640.009.455	-	14.640.009.455
Lợi nhuận chưa thực hiện	157.427.969	3.188.693.241	3.346.121.210
	<u>14.797.437.424</u>	<u>10.053.981.824</u>	<u>24.851.419.248</u>

14. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại) và số dư cuối năm	10.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại)	6.000.000.000
Khấu hao trong năm	1.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>7.000.000.000</u>
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại)	4.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>3.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	252.670.732.484	5.200.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam)	(a)	VND	121.324.413.347	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	VND	130.208.555.085	-
Quỹ Công đoàn	(c)	VND	1.137.764.052	5.200.000.000
			252.670.732.484	5.200.000.000

- a. Khoản vay này không được đảm bảo, có hạn mức là 9.900.000 USD và chịu lãi suất năm từ 8,15% đến 9,1%.
- b. Khoản vay này không được đảm bảo, có hạn mức là 10.000.000 USD và chịu lãi suất năm từ 8% đến 15,3%.
- c. Khoản vay của Quỹ Công đoàn không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 12% (2011: 15%/năm).

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.113.529.894	6.551.262.872
Thuế xuất nhập khẩu	30.240.499	14.823.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.076.155.172	71.377.948.239
Thuế thu nhập cá nhân	55.843.042.118	88.078.610.619
Các loại thuế khác	230.253.677	1.699.618.803
	189.293.221.360	167.722.263.915

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	140.589.864.944	177.919.929.834
Chi phí hội nghị khách hàng	4.785.344.275	21.253.733.070
Phân phối nhượng quyền thương mại	2.360.158.469	2.285.441.841
Chi phí chế biến gạo	934.502.254	-
Chi phí lãi vay	357.920.942	-
Chi phí khác	18.432.178.682	173.539.730
	167.459.969.566	201.632.644.475

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ tức phải trả	89.844.895.000	668.645.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	7.014.114.624	6.864.935.658
Phí công đoàn	4.813.805.394	9.449.598.665
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp	1.412.663.346	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.096.817.132	134.470.762
	127.182.295.496	17.117.650.085

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	44.737.655.516	46.063.640.819
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	36.322.272.970	27.554.166.326
Sử dụng quỹ trong năm	(18.634.102.161)	(28.880.151.629)
	62.425.826.325	44.737.655.516

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Dự phòng dài hạn

Dự phòng dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã đóng 555 triệu VND (2011: 372 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	62.100.000	621.000.000.000	62.100.000	621.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	62.100.000	621.000.000.000	62.100.000	621.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	62.100.000	621.000.000.000	62.100.000	621.000.000.000

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	45.878.400	458.784.000.000	45.878.400	458.784.000.000
	62.100.000	621.000.000.000	62.100.000	621.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã báo cáo trước đây	621.000.000.000	176.850.000.000	-	1.109.206.349	118.043.458.355	19.943.261.919	87.517.884.758	1.024.463.811.381
Điều chỉnh lại sai sót của các kỳ trước (thuyết minh 36)	-	-	-	-	-	-	(43.920.028.365)	(43.920.028.365)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã điều chỉnh lại	621.000.000.000	176.850.000.000	-	1.109.206.349	118.043.458.355	19.943.261.919	43.597.856.393	980.543.783.016
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	-	-	-	427.423.961.803	427.423.961.803
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 36)</i>	-	-	-	-	-	-	(25.234.228.249)	(25.234.228.249)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	402.189.733.554	402.189.733.554
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	1.755.617.093	6.156.541.645	10.000.000.000	(17.912.158.738)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(27.554.166.326)	(27.554.166.326)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(21.996.011)	-	-	-	-	(21.996.011)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(186.300.000.000)	(186.300.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(12.887.230.803)	-	(12.887.230.803)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(85.600.000)	(85.600.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	621.000.000.000	176.850.000.000	(21.996.011)	2.864.823.442	124.200.000.000	17.056.031.116	213.935.664.883	1.155.884.523.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	421.436.076.520	421.436.076.520
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	8.178.882.800	(8.178.882.800)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(36.322.272.970)	(36.322.272.970)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	21.996.011	-	-	-	-	21.996.011
Cổ tức (thuyết minh 31)	-	-	-	-	-	-	(124.200.000.000)	(124.200.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(8.423.196.162)	-	(8.423.196.162)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	621.000.000.000	176.850.000.000	-	2.864.823.442	124.200.000.000	16.811.717.754	466.670.585.633	1.408.397.126.829

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	5.468.208.563.113	4.529.148.071.741
▪ Hạt giống cây trồng	566.098.141.265	540.348.536.012
▪ Bao bì	84.788.252.213	37.159.122.560
▪ Thực phẩm	610.183.923.422	90.540.704.076
	<hr/> 6.729.278.880.013	<hr/> 5.197.196.434.389
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(390.831.905.926)	(327.269.569.364)
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.306.095.400)	(563.138.300)
	<hr/> (393.138.001.326)	<hr/> (327.832.707.664)
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 6.336.140.878.687	<hr/> <hr/> 4.869.363.726.725

24. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng giá vốn hàng bán của		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.679.260.915.966	3.020.478.696.362
▪ Hạt giống cây trồng	355.378.709.516	358.291.718.222
▪ Bao bì	63.145.838.128	35.716.918.500
▪ Thực phẩm	646.944.515.316	91.895.483.351
	<hr/> 4.744.729.978.926	<hr/> 3.506.382.816.435

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	18.040.875.342	59.228.942.669
Cổ tức	1.800.000.000	3.743.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.776.452.490	1.844.425.748
Doanh thu tài chính khác	2.533.360.587	788.998.915
	<hr/>	<hr/>
	25.150.688.419	65.605.467.332
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	27.730.807.786	6.339.454.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.167.399.070	46.943.717.925
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	15.000.000.000
Chi phí tài chính khác	721.455.764	345.984.906
	<hr/>	<hr/>
	37.619.662.620	68.629.157.404
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
Hỗ trợ từ các đối tác	12.775.146.616	1.846.082.460
Thu từ thanh lý phế liệu	7.498.975.348	6.973.931.015
Thu từ khuyến mãi bán hàng và hỗ trợ bán hàng	233.665.516	8.700.113.312
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	18.181.818	1.442.121.818
Thu nhập khác	817.411.065	1.072.449.256
	<hr/>	<hr/>
	21.343.380.363	20.034.697.861
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thanh lý phế liệu	5.108.426.060	7.089.166.958
Chi phí khác	1.923.098.559	2.965.069.580
	7.031.524.619	10.054.236.538

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện tại	180.927.495.593	108.413.861.146
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.053.981.824)	33.254.059.097
	170.873.513.769	141.667.920.243

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	592.309.590.289	543.857.653.797
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	148.077.397.572	135.964.413.449
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(11.191.133.853)	(8.848.930.301)
Chi phí không khấu trừ thuế	26.852.553.219	32.910.521.770
Thu nhập không bị tính thuế	(450.000.000)	(935.775.000)
Ưu đãi thuế	-	(17.895.851.042)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận	7.584.696.831	473.541.367
	170.873.513.769	141.667.920.243

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Quyết định 1717/QĐ-CTUB ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển đổi Công ty từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi về thuế như sau:

- Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong mười năm (từ năm 2004 đến năm 2013) và chịu thuế suất 25% kể từ năm 2014 trong các lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng trong hai năm kể từ năm kinh doanh có lãi và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.
- Công ty đã đăng ký hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng là năm 2005 và 2006.
- Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng kể từ năm tài chính 2007.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 62.100.000 cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	421.436.076.520	402.189.733.554

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012 Số lượng cổ phiếu	2011 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	62.100.000	62.100.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 5 năm 2012 đã quyết định chia cổ tức của năm 2011 là 124,2 tỷ VND.

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	151.069.782.496	566.967.577.673
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.185.965.873.234	1.042.689.816.551
		<hr/>	<hr/>
		1.337.035.655.730	1.609.657.394.224

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá ngày đáo hạn theo hóa đơn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Từ 0 – 30 ngày	724.892.003.216	-	691.586.037.932	-
Từ 31 – 90 ngày	323.600.540.902	-	208.147.926.090	-
Từ 91 – 180 ngày	86.048.518.587	-	125.992.984.630	-
Từ 180 ngày	95.889.308.712	(44.464.498.183)	25.812.422.271	(8.849.554.372)
	<u>1.230.430.371.417</u>	<u>(44.464.498.183)</u>	<u>1.051.539.370.923</u>	<u>(8.849.554.372)</u>

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	8.849.554.372	2.067.444.330
Tăng dự phòng trong năm	35.614.943.811	6.782.110.042
Số dư cuối năm	<u>44.464.498.183</u>	<u>8.849.554.372</u>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn				-
Vay ngắn hạn	252.670.732.484	253.761.954.900	253.761.954.900	-
Phải trả người bán	1.147.704.378.054	1.147.704.378.054	1.147.704.378.054	-
Phải trả người lao động	149.055.992.286	149.055.992.286	149.055.992.286	-
Chi phí phải trả	167.459.969.566	167.459.969.566	167.459.969.566	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.182.295.496	127.182.295.496	127.182.295.496	-
Nợ dài hạn				1.625.000.000
Phải trả dài hạn người bán	1.625.000.000	1.625.000.000	-	1.625.000.000
Nợ dài hạn khác	2.440.000.000	2.440.000.000	-	2.440.000.000
	1.848.138.367.886	1.849.229.590.302	1.845.164.590.302	4.065.000.000

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn				-
Vay ngắn hạn	5.200.000.000	5.259.330.556	5.259.330.556	-
Phải trả người bán	989.272.713.422	989.272.713.422	989.272.713.422	-
Phải trả người lao động	100.246.968.708	100.246.968.708	100.246.968.708	-
Chi phí phải trả	201.632.644.475	201.632.644.475	201.632.644.475	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.117.650.085	17.117.650.085	17.117.650.085	-
Nợ dài hạn				
Nợ dài hạn khác	2.490.000.000	2.490.000.000	50.000.000	2.440.000.000
	1.315.959.976.690	1.316.019.307.246	1.313.579.307.246	2.440.000.000

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và CNY.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.851.640	-	359.663	-
Phải trả người bán	(4.580.100)	(422.132)	(39.230.980)	(652.132)
	(1.728.460)	(422.132)	(38.871.317)	(652.132)

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 được xem là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, 251,532 tỷ VND vay ngắn hạn của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	-	479.844.076.377
Vay ngắn hạn từ bên khác	(1.137.764.052)	(5.200.000.000)
	<u>(1.137.764.052)</u>	<u>474.644.076.377</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	151.069.782.496	87.123.501.296
Vay ngắn hạn ngân hàng	(251.532.968.432)	-
	<u>(100.463.185.936)</u>	<u>87.123.501.296</u>

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm 0,83 tỷ VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2011: tăng 4,2 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	46.741.287.384	62.443.542.873
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	58.918.361.656	65.106.228.593

34. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	3.428.516.697	2.516.758.486
Trong vòng hai đến năm năm	923.430.858	776.823.415
Sau năm năm	359.823.992	538.767.941
	4.711.771.547	3.832.349.842

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.641.466.545.845	3.526.440.672.256
Chi phí nhân công	612.515.341.698	613.419.942.722
Chi phí khấu hao	28.973.400.536	21.267.847.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.114.742.608	64.529.590.596
Chi phí khác	434.604.139.254	106.804.791.012

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

36. Điều chỉnh năm trước

Trong năm 2012, Tập đoàn đã phát hiện một số sai sót kế toán do ghi nhận và báo cáo thiếu chi phí bán hàng, trích trước trợ cấp thôi việc, chi phí trích trước và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong các báo cáo tài chính hợp nhất của những năm trước đã phát hành. Do ảnh hưởng trọng yếu của các sai sót này, Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố các sai sót này bằng cách điều chỉnh số dư đầu kỳ và số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ngoài những ảnh hưởng đến lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước như được trình bày tại thuyết minh số 22, dưới đây là bảng tóm tắt các khoản mục bị ảnh hưởng bởi việc điều chỉnh lại cho báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2011 VND (điều chỉnh lại/ phân loại lại)	31/12/2011 VND (theo báo cáo trước đây)
Hàng tồn kho	530.976.142.150	508.048.563.022
Chi phí trả trước dài hạn	9.573.995.674	13.573.995.674
Lợi thế thương mại	4.000.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.797.437.424	157.427.969
Phải trả người bán	989.272.713.422	966.345.134.294
Chi phí phải trả	201.632.644.475	176.398.416.226
Dự phòng dài hạn	58.560.037.820	-

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2011 VND (điều chỉnh lại/ phân loại lại)	2011 VND (theo báo cáo trước đây)
Tổng doanh thu	5.197.196.434.389	4.891.584.005.019
Các khoản giảm trừ doanh thu	327.832.707.664	22.220.278.294
Giá vốn hàng bán	3.506.382.816.435	3.508.141.539.608
Chi phí bán hàng	462.610.507.488	433.919.873.228
Chi phí quản lý doanh nghiệp	363.469.520.256	350.464.894.575
Thu nhập khác	20.034.697.861	21.793.421.034
Chi phí khác	10.054.236.538	26.515.268.230

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2011 VND (điều chỉnh lại/ phân loại lại)	2011 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	543.857.653.797	569.091.882.046
Khấu hao và phân bổ	22.269.711.215	21.269.711.215
Biến động các khoản phải thu	(96.657.401.525)	(63.546.138.518)
Biến động hàng tồn kho	(318.769.290.383)	(295.841.711.255)
Biến động các khoản phải trả	714.052.034.778	6 20.852.668.292
Biến động chi phí trả trước	(4.123.220.493)	(3.123.220.493)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	26.805.777
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.852.982.432)	(28.925.808.356)
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(217.026.508.719)	(218.076.188.481)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(21.996.011)	-

Ngày 23 tháng 4 năm 2013

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc